

GÁC (Áo hạt)

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 5,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng *ethanol* 96 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Rễ Gai thái phiến: Lấy dược liệu chưa thái lát, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ mềm, thái lát mỏng, phơi khô.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính hàn. Vào các kinh can, tâm.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, giải độc, an thai, lợi tiểu, chỉ huyết. Chủ trị: Động thai đau bụng, có thai ra huyết, xích bạch đới.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 16 g đến 20 g dược liệu khô, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng, ỉa chảy không được dùng.

GÁC (Áo hạt)

Momordica cochinchinensis Arillus

Áo hạt lấy từ hạt quả chín đem được làm khô của cây Gác [*Momordica cochinchinensis* (Lour.) Spreng.], họ Bí (Cucurbitaceae). Quả gác chín, bóc lấy hạt, phơi hoặc sấy hay đồ chín cho bột dính, bóc lấy áo hạt, ép lấy dầu hoặc phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ 40 °C đến 60 °C. Màng áo hạt gác dùng chế dầu gác.

Mô tả

Dược liệu là những màng dày khoảng 1 mm, dài 2 cm đến 3 cm, rộng 2 cm đến 2,5 cm, màu đỏ cam, bề mặt nhăn nheo. Thê chất khô giòn, dễ gãy vụn, mùi hăng nhẹ, vị nhạt.

Bột

Bột màu đỏ cam, soi kính hiển vi thấy: Mảnh mô mềm gồm các tế bào hình đa giác, kích thước tương đối đều, thành hơi dày, xếp sát nhau, đều đặn. Nhiều hạt dầu tròn nhỏ màu cam. Rải rác có các khối chất màu nâu đen.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*

Dung môi khai triển: *Cyclohexan - ether ethylic* (4 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột thô dược liệu, thêm 10 ml *ether dầu hòa* (40 °C đến 60 °C) (TT), ngâm trong 1 h, lọc. Cô dịch lọc đến cạn. Hòa cạn trong 1 ml *ether dầu hòa* (40 °C đến 60 °C) (TT) làm dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Dung dịch β -caroten nồng độ 0,1 mg/ml trong *ether dầu hòa* (40 °C đến 60 °C) (TT).

DUỐC ĐIỀN VIỆT NAM VI

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 μ l mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký cho đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết β -caroten trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 10,0 % (Phụ lục 12.13).

Dùng khoảng 10 g dược liệu.

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 4 mm: Không quá 5,0 % (Phụ lục 12.12).

Tro toàn phần

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được trong dược liệu

Cân chính xác 10 g bột dược liệu vào một bình nón nút mài dung tích 250 ml. Thêm 100 ml *ether dầu hòa* (40 °C đến 60 °C), đun hồi lưu trên cách thủy ẩm trong 30 min. Để lắng, gạn lấy dịch chiết. Chiết như trên 2 lần nữa, mỗi lần với 50 ml *ether dầu hòa* (40 °C đến 60 °C). Lọc dịch chiết và tập trung các dịch lọc vào một chén đã cân bì, cô dịch lọc trên cách thủy đến khi hết ether dầu hòa. Để nguội trong bình hút ẩm. Cân và tính kết quả.

Hàm lượng cần dầu không được ít hơn 8,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Để nơi khô, mát.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính bình. Vào các kinh can, tỳ, vị.

Công năng, chủ trị

Bổ tỳ, thanh can sáng mắt. Dùng cho trẻ con chậm lớn, phụ nữ mang thai, cho con bú, bệnh khô mắt, quáng gà.

Cách dùng, liều lượng

Dạng dầu. Người lớn 10 đến 20 giọt/ngày (2 lần/ngày). Trẻ em: 5 đến 10 giọt/ngày.

GÁC (Hạt)

Momordica cochinchinensis Semen

Mộc miết tử

Hạt đã bóc áo hạt và làm khô, được lấy từ quả chín của cây Gác [*Momordica cochinchinensis* (Lour.) Spreng.], họ Bí (Cucurbitaceae). Thu hái quả chín vào mùa đông, bóc đôi quả, loại bỏ vỏ thịt quả và áo hạt, lấy hạt phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Hạt gần tròn, dẹt, giữa hơi phồng lên, đường kính 2 cm đến

4 cm, dày 0,5 cm. Vỏ hạt cứng màu nâu đen, mép có răng tù và rộng. Phía trong vỏ cứng có màng mỏng như nhung, màu lục xám, trên mặt có những vết dài nhỏ màu nâu. Hai lá mầm màu trắng ngà ép vào nhau, có chất dầu. Mùi đặc biệt, vị đắng.

Bột

Màu vàng xám, tế bào mô cứng hình tròn hay bầu dục, thành dày hóa gỗ, mép lượn sóng, đường kính 50 μ m đến 120 μ m, có khoang rõ rệt, hẹp. Tế bào mô mềm của lá mầm có hình nhiều cạnh, chứa dầu béo và hạt aleuron. Khối dầu hình tròn, đường kính 30 μ m đến 70 μ m, có vân lưới rõ trên bề mặt.

Định tính

A. Lấy 2 g bột dược liệu thô, thêm 20 ml *ether* (TT), ngâm ấm khoảng 30 min, lọc. Lấy 2 ml dịch lọc, bốc hơi trên cách thủy đến khô. Thêm một ít bột *natri sulfat khan* (TT) vào cặn, đun nóng, sẽ có bột và hơi cay màu trắng bốc lên.
B. Lấy 1 g bột dược liệu thô, thêm 10 ml *ethanol* 70 % (TT), đun trên cách thủy 30 min [nếu cặn thì thêm *ethanol* 70 % (TT) vừa đủ thể tích], lọc. Lấy 2 ml dịch lọc cô trên cách thủy tới cặn sền sệt. Thêm vào cặn 20 ml *nước* nóng, khuấy đều, để nguội, lọc. Lấy 10 ml dịch lọc cho vào ống nghiệm, lắc mạnh theo chiều dọc của ống nghiệm 1 min. Để yên, có cặn bột bên 5 min.

Độ ẩm

Không quá 10,0 % (Phụ lục 12.13). Dùng 10 g dược liệu tán nhỏ.

Chế biến

Mộc miết tử sống: Tách bỏ phần vỏ hạch cứng, lấy nhân, phơi khô.

Bột mộc miết tử sương: Sao nhân hạch mộc miết tử sạch, nghiền nát, bọc vào giấy bản và ép để loại hết chất dầu được bột trắng như sương.

Bảo quản

Để nơi khô ráo.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, ngọt, tính lương, có độc. Vào các kinh can, tỳ vị.

Công năng, chủ trị

Tán kết tiêu sưng, tiêu thũng độc, sát trùng. Chủ trị: Sang độc, ung nhọt, viêm họng, nhũ ung, tắc tia sữa, tràng nhạc, chấn thương, ứ huyết.

Cách dùng, liều lượng

Dùng ngoài. Ngày dùng từ 0,9 g đến 1,2 g.

Dạng tán bột: Trộn bột với dầu hay giấm để bôi hoặc đắp tại chỗ đau.

Dạng nhân hạt: Lấy nhân hạt mài với nước (bôi ngoài và xúc họng), mài với giấm (trị quai bị, xoa nhiều lần), hoặc ngâm rượu để xoa bóp chỗ bị sưng đau.

Kiêng kỵ

Thận trọng đối với phụ nữ có thai.

GIÀO CỎ LAM

Gynostemmis pentaphylli Herba

Phần trên mặt đất được làm khô của cây **Giào cỏ lam** [*Gynostemma pentaphyllum* (Thunb.) Makino], họ Bí (Cucurbitaceae). Thu hái vào mùa hạ, rửa sạch, phơi khô.

Mô tả

Phần trên mặt đất có dạng dây leo. Thân hình trụ, có góc cạnh, dài 0,3 m đến 1 m, phân đốt, khoảng cách giữa các đốt từ 6 cm đến 10 cm, mang tua cuốn mọc cùng phía cuống lá và lá. Lá kép hình chân chim có 5 đến 7 lá chét, lá chét ở giữa thường lớn hơn lá chét ở bên, cuống lá dài 3 cm đến 5 cm. Phiến lá màu lục hay hơi vàng nâu, mép có răng cưa tròn. Vị đắng, ngọt.

Vi phẫu

Thân: Lớp biểu bì là những tế bào tròn, nhỏ đều đặn, xếp thành hàng, thành tế bào phía ngoài hóa cutin. Mô dày cấu tạo khoảng 2 đến 3 lớp tế bào thành dày. Mô dày phát triển ở phần lõi. Mô mềm vỏ là những tế bào hình trứng có thành mỏng. Mô cứng tế bào hình đa giác thành dày hóa gỗ tạo thành vòng liên tục uốn theo chỗ lồi lõm của thân. Phía trong mô cứng là mô mềm ruột có những bó libe-gỗ xếp thành vòng tương ứng với phần lõi của thân. Phía trong các bó libe-gỗ xếp xen kẽ tạo thành vòng thứ 2. Bó libe-gỗ có mạch gỗ ở giữa và libe xung quanh, libe ở phía ngoài phát triển hơn phía trong.

Lá:

Gân lá: Biểu bì trên gồm những tế bào hình chữ nhật thường có lông che chở đa bào, các tế bào ngắn. Biểu bì dưới cấu tạo bởi những tế bào hình tròn, xếp thành hàng. Mô dày sát biểu bì trên và dưới gồm 2 đến 3 lớp tế bào thành dày. Bó libe-gỗ của gân chính cấu tạo bởi một cung libe bao quanh cung gỗ. Mô mềm gỗ gồm những tế bào thành mỏng có hình dạng thay đổi.

Phiến lá: Biểu bì trên và dưới có một lớp tế bào hình chữ nhật thỉnh thoảng có lông tiết đầu đơn bào. Dưới biểu bì trên là lớp mô mềm giậu gồm 1 đến 2 hàng tế bào nhỏ. Mô mềm có 2 đến 3 lớp tế bào thành mỏng.

Bột

Bột màu vàng xanh. Lông che chở đa bào, lông tiết, mảnh phiến lá có mạch xoắn, mảnh biểu bì lá mang lỗ khí, mạch xoắn, sợi xếp thành bó hay đứng riêng lẻ. Mảnh biểu bì có các u lồi.

Định tính

Lấy 3 g bột dược liệu, thêm 20 ml *ethanol* 96 % (TT), đun sôi cách thủy 10 min. Lọc, lấy dịch lọc làm các phản ứng sau:

Lấy 2 ml dịch lọc cho vào ống nghiệm, thêm một ít bột *magnesi* (TT) và 3 đến 4 giọt *acid hydrocloric* (TT). Sau vài phút màu của dung dịch chuyển từ vàng sang hồng.

Lấy 1 ml dịch lọc cho vào ống nghiệm, thêm 3 giọt *dung dịch sắt* (III) clorid 5 % (TT) sẽ xuất hiện màu xanh đen.